

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 34

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5503000010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp vào ngày 25 tháng 12 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 99/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006 và Công văn số 4236/UBCK-PTTT ngày 2 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") là nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Thạch, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Khải	Chủ tịch
Ông Phan Hữu Tài	Thành viên
Ông Hồ Quốc Lực	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát ("BKS") trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Thị Bích Liên	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Nguyên	Thành viên
Ông Lương Ngọc Thái	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Hữu Tài	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Kim Hiếu	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phan Hữu Tài.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Phan Hữu Tài
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

Số tham chiếu: 12810034/66922656-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("Công ty") và công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 25 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 5 đến trang 34, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Hồ Khánh Tân
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3458-2020-004-1



A blue handwritten signature.

Ngô Thị Thúy Hòa
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 4171-2022-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		337.587.701.029	299.925.829.753
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	11.064.446.214	127.303.560.011
111	1. Tiền		11.064.446.214	91.765.216.995
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	35.538.343.016
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		145.434.454.855	15.029.454.855
121	1. Chứng khoán kinh doanh		29.454.855	29.454.855
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	145.405.000.000	15.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		88.063.011.151	42.937.688.322
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	41.007.804.301	33.514.258.362
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	13.528.818.918	8.177.347.001
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	28	30.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	3.526.387.932	1.246.082.959
140	IV. Hàng tồn kho	9	91.616.087.602	108.132.084.463
141	1. Hàng tồn kho		136.816.525.933	155.534.759.622
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(45.200.438.331)	(47.402.675.159)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.409.701.207	6.523.042.102
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	300.224.831	3.389.463.348
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	17	1.108.323.087	3.132.425.465
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	17	1.153.289	1.153.289
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		313.796.705.202	322.614.079.934
220	I. Tài sản cố định		90.275.997.911	92.005.334.727
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	80.152.817.017	81.458.521.553
222	Nguyên giá		177.479.737.682	167.831.094.800
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(97.326.920.665)	(86.372.573.247)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	10.123.180.894	10.546.813.174
228	Nguyên giá		16.550.750.288	16.550.750.288
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(6.427.569.394)	(6.003.937.114)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		7.550.900.076	5.879.777.497
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	7.550.900.076	5.879.777.497
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		187.202.383.000	187.202.383.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13	187.202.383.000	187.202.383.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		28.767.424.215	37.526.584.710
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	21.894.886.966	30.269.805.981
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.3	6.872.537.249	7.256.778.729
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		651.384.406.231	622.539.909.687

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		160.564.993.618	151.648.445.347
310	I. Nợ ngắn hạn		157.455.382.618	148.066.249.347
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	15.993.997.018	34.503.997.225
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	2.144.111.701	2.494.012.305
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	6.236.946.067	3.323.582.952
314	4. Phải trả người lao động		22.304.391.246	16.768.040.460
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	5.758.742.263	1.906.439.116
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		1.110.809.022	471.829.230
320	7. Vay ngắn hạn	19	99.881.388.430	88.430.659.612
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20.4	4.024.996.871	167.688.447
330	II. Nợ dài hạn		3.109.611.000	3.582.196.000
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn	3.13	3.109.611.000	3.582.196.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		490.819.412.613	470.891.464.340
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	490.819.412.613	470.891.464.340
411	1. Vốn cổ phần		143.872.070.000	143.872.070.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		143.872.070.000	143.872.070.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		290.401.636.501	290.401.636.501
415	3. Cổ phiếu quỹ		(98.896.574.474)	(98.896.574.474)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		61.210.173.515	61.210.173.515
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		94.232.107.071	74.304.158.798
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		36.249.141.590	13.215.057.565
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm		57.982.965.481	61.089.101.233
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		651.384.406.231	622.539.909.687

Mai Ngọc Linh Phương
Người lập biểu

Lâm Thị Như Thơ
Kế toán trưởng

Phan Hữu Tài
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	532.793.012.065	617.431.964.793
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(128.867.680)	(792.845.254)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	532.664.144.385	616.639.119.539
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(449.072.816.907)	(499.863.174.079)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		83.591.327.478	116.775.945.460
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	30.994.469.349	26.927.286.256
22	7. Chi phí tài chính	24	(8.177.937.085)	(12.296.370.319)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(4.899.911.457)	(3.206.042.792)
25	8. Chi phí bán hàng	23	(17.661.570.715)	(46.048.809.483)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(18.480.972.114)	(15.289.588.029)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		70.265.316.913	70.068.463.885
31	11. Thu nhập khác		192.904.519	261.385.495
32	12. Chi phí khác		(13.207.967)	(341.578.261)
40	13. Lợi nhuận (lỗ) khác		179.696.552	(80.192.766)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		70.445.013.465	69.988.271.119
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(6.189.178.004)	(10.338.785.562)
52	16. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	26.3	(384.241.480)	4.639.615.676
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		63.871.593.981	64.289.101.233
61	18. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông công ty mẹ		63.871.593.981	64.289.101.233
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	4.900	4.774
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	27	4.900	4.774

Mai Ngọc Linh Phương
Người lập biểu

Lâm Thị Như Thơ
Kế toán trưởng



Phan Hữu Tài
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		70.445.013.465	69.988.271.119
	Lợi nhuận kế toán trước thuế			
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	10, 11	11.377.979.698	9.252.799.357
03	(Hoàn nhập dự phòng)		(2.674.821.828)	35.360.453.434
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		52.937.790	1.890.406.969
05	Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư		(22.929.347.880)	(18.402.735.995)
06	Chi phí lãi vay	24	4.899.911.457	3.206.042.792
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		61.171.672.702	101.295.237.676
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(9.629.459.722)	4.356.032.253
10	Giảm hàng tồn kho		18.718.233.689	32.578.534.417
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(8.573.865.601)	21.593.858.009
12	Giảm (tăng) giảm chi phí trả trước		11.464.157.532	(9.324.064.935)
14	Tiền lãi vay đã trả		(5.229.830.628)	(2.892.235.280)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(3.240.244.891)	(7.824.632.932)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.754.566.284)	(5.944.878.527)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		59.926.096.797	133.837.850.681
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")		(12.108.928.788)	(23.427.742.887)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		-	866.667.000
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn và cho vay		(180.102.000.000)	(63.000.000.000)
s24	Tiền thu rút tiền gửi có kỳ hạn		19.697.000.000	48.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức		20.264.496.289	18.309.531.421
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(152.249.432.499)	(19.251.544.466)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	5.431.728.182
33	Tiền thu từ đi vay	19	242.631.593.117	252.620.076.395
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	19	(231.234.018.520)	(288.625.447.346)
36	Cổ tức đã trả	20.2	(35.333.312.850)	(23.272.881.900)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(23.935.738.253)	(53.846.524.669)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(116.259.073.955)	60.739.781.546
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		127.303.560.011	68.066.068.838
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		19.960.158	(1.502.290.373)
70	Tiền cuối năm	4	11.064.446.214	127.303.560.011

Mai Ngọc Linh Phương
Người lập biểu

Lâm Thị Như Thơ
Kế toán trưởng



Phan Hữu Tài
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5503000010 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp ngày 25 tháng 12 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 99/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006 và Công văn số 4236/UBCK-PTTT ngày 2 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") là nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Thạch, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 596 (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 563).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có một (1) công ty con, trong đó:

- Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bentre ("ABT High-Tech")

ABT High-Tech là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1301083932 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp ngày 15 tháng 11 năm 2019. ABT High-Tech có trụ sở chính tại Ấp 9 (thửa đất số 113, tờ bản đồ số 09), Xã Tân Thạch, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại của ABT High-Tech là nuôi trồng thủy sản nội địa; nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp; và hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty nắm 100% vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong ABT High-Tech.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|--|
| Nguyên vật liệu | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - Giá gốc thành phẩm áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Nhóm Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	20 - 43 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm kế toán	8 năm
Tài sản khác	5 - 8 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

3.10 Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí tài chính phát sinh trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Nhóm Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.15 Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành lại hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá bán hàng và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hoạt động nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty, do vậy Ban Tổng Giám đốc cho rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất. Hơn nữa, Ban Tổng Giám đốc cũng xác định báo cáo bộ phận của Nhóm Công ty theo khu vực địa lý được dựa theo địa điểm của tài sản là ở Việt Nam. Theo đó, Nhóm Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các Nhóm Công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	254.628.177	34.522.749
Tiền gửi ngân hàng	10.809.818.037	91.730.694.246
Các khoản tương đương tiền	-	35.538.343.016
TỔNG CỘNG	11.064.446.214	127.303.560.011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư năm giữ tới ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại và Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI - Chi nhánh Nguyễn Công Trứ có kỳ hạn gốc trên ba tháng và kỳ hạn còn lại dưới một năm kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm và hưởng lãi suất áp dụng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Jeronimo Martins Colombia S.A.S.	14.454.586.828	6.508.037.700
Pingo Doce - Distrib. Alimentar, SA	8.161.216.500	7.786.210.520
Confremar S.A	6.646.213.621	4.102.540.350
KB Seafood Company Pty Ltd	5.564.127.330	1.377.327.207
Kyokoyu Co., Ltd.	4.686.387.113	4.906.514.941
Khác	1.495.272.909	8.833.627.644
TỔNG CỘNG	<u>41.007.804.301</u>	<u>33.514.258.362</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Nhân Tâm	4.730.550.000	2.457.400.000
Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Thương mại Ngọc Hà	2.678.056.800	-
Công ty TNHH Xử lý chất thải công nghiệp & Tư vấn môi trường Văn Lang	2.514.238.708	3.349.686.364
Công ty TNHH Gea Việt Nam	2.030.898.420	-
Khác	1.575.074.990	2.370.260.637
TỔNG CỘNG	<u>13.528.818.918</u>	<u>8.177.347.001</u>

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi dự thu	2.891.977.381	227.125.790
Tạm ứng cho nhân viên	280.779.627	415.213.547
Khác	353.630.924	603.743.622
TỔNG CỘNG	<u>3.526.387.932</u>	<u>1.246.082.959</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên khác</i>	3.104.756.229	1.182.749.123
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	421.631.703	63.333.836

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	<i>Năm nay</i>		<i>Năm trước</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Thành phẩm	77.927.796.195	(30.755.031.985)	55.518.975.051	(17.871.553.010)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	40.636.159.847	(14.445.406.346)	89.006.894.300	(29.531.122.149)
Nguyên vật liệu	18.252.569.891	-	11.008.890.271	-
TỔNG CỘNG	<u>136.816.525.933</u>	<u>(45.200.438.331)</u>	<u>155.534.759.622</u>	<u>(47.402.675.159)</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	(47.402.675.159)	(11.454.086.725)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	(45.200.438.331)	(47.402.675.159)
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>47.402.675.159</u>	<u>11.454.086.725</u>
Số cuối năm	<u>(45.200.438.331)</u>	<u>(47.402.675.159)</u>

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị (*)	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	58.796.634.392	92.303.839.135	14.491.990.643	2.238.630.630	167.831.094.800
Mua trong năm	603.670.000	2.620.111.111	142.600.000	-	3.366.381.111
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	2.757.880.955	3.493.480.816	30.900.000	6.282.261.771
Số cuối năm	59.400.304.392	97.681.831.201	18.128.071.459	2.269.530.630	177.479.737.682
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	6.847.159.389	42.621.565.492	8.255.574.452	300.322.500	58.024.621.833
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số đầu năm	25.066.245.119	51.538.071.440	8.285.179.141	1.483.077.547	86.372.573.247
Khấu hao trong năm	3.493.129.106	5.545.849.686	1.775.043.448	140.325.178	10.954.347.418
Số cuối năm	28.559.374.225	57.083.921.126	10.060.222.589	1.623.402.725	97.326.920.665
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	33.730.389.273	40.765.767.695	6.206.811.502	755.553.083	81.458.521.553
Số cuối năm	30.840.930.167	40.597.910.075	8.067.848.870	646.127.905	80.152.817.017

(*) Như đã trình bày trong *Thuyết minh số 19*, Nhóm Công ty đã thế chấp máy móc thiết bị để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND			
	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm kế toán	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm và số cuối năm	15.976.296.500	439.602.300	134.851.488	16.550.750.288
Trong đó: Đã hao mòn hết	-	439.602.300	134.851.488	574.453.788
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	5.429.483.326	439.602.300	134.851.488	6.003.937.114
Hao mòn trong năm	423.632.280	-	-	423.632.280
Số cuối năm	5.853.115.606	439.602.300	134.851.488	6.427.569.394
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	10.546.813.174	-	-	10.546.813.174
Số cuối năm	10.123.180.894	-	-	10.123.180.894

(*) Như đã trình bày trong *Thuyết minh số 19*, Nhóm Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phân xưởng sản xuất	4.373.970.100	5.772.595.242
Máy móc, thiết bị đang lắp đặt	3.176.929.976	107.182.255
TỔNG CỘNG	7.550.900.076	5.879.777.497

13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư VND
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("Sao Ta") (*)	Nuôi trồng, chế biến thủy sản	12,37	187.202.383.000	12,37	187.202.383.000

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, giá trị thị trường của khoản đầu tư này (công ty niêm yết) là 364.005.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	300.224.831	3.389.463.348
Chi phí thuê vùng nuôi	-	2.678.056.800
Khác	300.224.831	711.406.548
Dài hạn	21.894.886.966	30.269.805.981
Chi phí vùng nuôi và các chi phí liên quan	12.992.483.104	15.282.085.575
Công cụ, dụng cụ	3.775.495.068	5.277.181.097
Chi phí đào ao	1.986.677.050	3.065.672.677
Khác	3.140.231.744	6.644.866.632
TỔNG CỘNG	22.195.111.797	33.659.269.329

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm/Số có khả năng trả nợ	Số đầu năm/Số có khả năng trả nợ
Phải trả các bên khác	15.993.997.018	34.498.087.225
Công ty TNHH USFEED	5.324.912.000	1.063.600.000
Công ty TNHH Võ Văn Việt	2.453.085.000	-
Công ty TNHH MTV Proconco Cần Thơ	-	20.609.976.475
Khác	8.216.000.018	12.824.510.750
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 28)	-	5.910.000
TỔNG CỘNG	15.993.997.018	34.503.997.225

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Hữu Thành	909.447.200	2.000.000.000
Pacific West Foods Australia PTY LTD.	279.576.900	-
Khác	955.087.601	494.012.305
TỔNG CỘNG	2.144.111.701	2.494.012.305

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	3.132.425.465	6.780.167.290	(8.804.269.668)	1.108.323.087
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.153.289	-	-	1.153.289
TỔNG CỘNG	3.133.578.754	6.780.167.290	(8.804.269.668)	1.109.476.376
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.240.244.891	6.189.178.004	(3.240.244.891)	6.189.178.004
Thuế thu nhập cá nhân	79.785.763	1.848.220.421	(1.883.222.521)	44.783.663
Thuế khác	3.552.298	1.565.114.912	(1.565.682.810)	2.984.400
Thuế giá trị gia tăng	-	1.360.285.787	(1.360.285.787)	-
TỔNG CỘNG	3.323.582.952	10.962.297.124	(8.048.934.009)	6.236.946.067

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thưởng hiệu quả kinh doanh, cống hiến	4.386.564.500	-
Chi phí lãi vay	478.362.711	808.281.882
Khác	893.815.052	1.098.157.234
TỔNG CỘNG	5.758.742.263	1.906.439.116

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm/Số có khả năng trả nợ	Biến động trong năm			Số cuối năm/ Số có khả năng trả nợ
		Vay	Trả nợ vay	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	
Vay ngân hàng	88.430.659.612	242.631.593.117	(231.234.018.520)	53.154.221	99.881.388.430

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn ngân hàng để tài trợ nhu cầu vốn lưu động với chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 10 và 11)
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikorn Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	61.141.517.424	Từ ngày 11 tháng 3 năm 2024 đến ngày 26 tháng 6 năm 2024	Tín chấp
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	31.720.576.206	Từ ngày 12 tháng 2 năm 2024 đến ngày 13 tháng 5 năm 2024	Tín chấp và quyền sử dụng đất
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Tháng Hai	7.019.294.800	Từ ngày 28 tháng 3 năm 2024 đến ngày 5 tháng 4 năm 2024	Máy móc thiết bị
TỔNG CỘNG	99.881.388.430		

Các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng bằng VND chịu lãi suất dao động từ 2,95%/năm đến 4,8%/năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

						VND
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						
Số đầu năm	141.072.070.000	287.769.908.319	(98.896.574.474)	61.210.173.515	27.440.116.566	418.595.693.926
Phát hành cổ phiếu trong năm	2.800.000.000	2.631.728.182	-	-	-	5.431.728.182
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	64.289.101.233	64.289.101.233
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(11.777.257.000)	(11.777.257.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.447.802.001)	(2.447.802.001)
Khác	-	-	-	-	(3.200.000.000)	(3.200.000.000)
Số cuối năm	<u>143.872.070.000</u>	<u>290.401.636.501</u>	<u>(98.896.574.474)</u>	<u>61.210.173.515</u>	<u>74.304.158.798</u>	<u>470.891.464.340</u>
Năm nay						
Số đầu năm	143.872.070.000	290.401.636.501	(98.896.574.474)	61.210.173.515	74.304.158.798	470.891.464.340
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	63.871.593.981	63.871.593.981
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(35.331.771.000)	(35.331.771.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(8.611.874.708)	(8.611.874.708)
Số cuối năm	<u>143.872.070.000</u>	<u>290.401.636.501</u>	<u>(98.896.574.474)</u>	<u>61.210.173.515</u>	<u>94.232.107.071</u>	<u>490.819.412.613</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm	143.872.070.000	141.072.070.000
Tăng trong năm	-	2.800.000.000
Số cuối năm	<u>143.872.070.000</u>	<u>143.872.070.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố trong năm (*)	35.331.771.000	11.777.257.000
Trong đó:		
Cổ tức năm 2022 đã trả bằng tiền	29.444.684.350	-
Tạm ứng cổ tức năm 2023 bằng tiền	5.888.628.500	-
Cổ tức năm 2021 đã trả bằng tiền	-	23.272.881.900
Cổ tức chưa trả	7.586.785	9.128.635

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ.ĐHCĐ.ABT ngày 15 tháng 4 năm 2023, Công ty công bố cổ tức năm 2022 bằng tiền mặt với tỷ lệ 25% và giá trị là 29.443.142.500 VND. Và theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 02/NQ.ABT ngày 23 tháng 2 năm 2023, Công ty đã công bố chi trả cổ tức đợt 1 năm 2022 bằng tiền mặt với tỷ lệ 20% và giá trị là 23.554.514.000 VND. Và theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 07/NQ.ABT ngày 1 tháng 7 năm 2023, Công ty đã công bố cổ tức đợt 2 năm 2022 bằng tiền mặt với tỷ lệ 5% và giá trị là 5.888.628.500 VND.

Ngoài ra, Công ty cũng đã công bố và chi tạm ứng cổ tức đợt 1 của năm 2023 bằng tiền mặt với tổng tỷ lệ tương ứng 5% và với tổng trị giá 5.888.628.500 VND, theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 07/NQ.ABT ngày 1 tháng 7 năm 2023, phù hợp với chủ trương của Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ.ĐHCĐ.ABT nêu trên.

20.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đã được duyệt	14.387.207	143.872.070.000	14.387.207	143.872.070.000
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	14.387.207	143.872.070.000	14.387.207	143.872.070.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(2.609.950)	(98.896.574.474)	(2.609.950)	(98.896.574.474)
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	11.777.257	117.772.570.000	11.777.257	117.772.570.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.3 Cổ phiếu (tiếp theo)

	<i>Số cuối năm và Số đầu năm</i>		
	<i>Vốn cổ phần đã góp</i>	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	<i>% sở hữu</i>
	VND		
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	90.060.290.000	9.006.029	76,47
Ông Lương Thanh Tùng	12.397.560.000	1.239.756	10,53
Cổ đông khác	15.314.720.000	1.531.472	13,00
TỔNG CỘNG	<u>117.772.570.000</u>	<u>11.777.257</u>	<u>100</u>

20.4 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	VND		
	<i>Quỹ phúc lợi</i>	<i>Quỹ thưởng ban điều hành</i>	<i>Tổng</i>
Số đầu năm	1.333.417	166.355.030	167.688.447
Tăng trong năm	3.214.455.062	5.397.419.646	8.611.874.708
Sử dụng quỹ	<u>(1.361.050.284)</u>	<u>(3.393.516.000)</u>	<u>(4.754.566.284)</u>
Số cuối năm	<u>1.854.738.195</u>	<u>2.170.258.676</u>	<u>4.024.996.871</u>

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng doanh thu	532.793.012.065	617.431.964.793
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	529.458.805.398	613.375.557.386
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	1.608.876.364	1.828.500.000
<i>Doanh thu khác</i>	1.725.330.303	2.227.907.407
Các khoản giảm trừ doanh thu	(128.867.680)	(792.845.254)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<u>(128.867.680)</u>	<u>(792.845.254)</u>
DOANH THU THUẦN	<u>532.664.144.385</u>	<u>616.639.119.539</u>

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Cổ tức	16.178.140.400	16.178.094.900
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.065.121.469	8.390.629.045
Lãi tiền gửi ngân hàng	<u>6.751.207.480</u>	<u>2.358.562.311</u>
TỔNG CỘNG	<u>30.994.469.349</u>	<u>26.927.286.256</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm đã bán	449.023.498.763	461.569.365.819
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.015.118.614	1.454.056.863
(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.202.236.828)	35.948.588.434
Khác	1.236.436.358	891.162.963
TỔNG CỘNG	<u>449.072.816.907</u>	<u>499.863.174.079</u>

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	17.661.570.715	46.048.809.483
Chi phí vận chuyển và giao hàng	9.699.650.186	34.080.180.827
Chi phí nhân viên	2.062.531.091	5.999.532.405
Khác	5.899.389.438	5.969.096.251
Chi phí quản lý doanh nghiệp	18.480.972.114	15.289.588.029
Chi phí nhân viên	9.872.780.441	8.690.403.163
Khác	8.608.191.673	6.599.184.866
TỔNG CỘNG	<u>36.142.542.829</u>	<u>61.338.397.512</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi vay	4.899.911.457	3.206.042.792
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.278.025.628	9.090.327.527
TỔNG CỘNG	<u>8.177.937.085</u>	<u>12.296.370.319</u>

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	276.146.487.066	452.571.728.637
Chi phí nhân công	102.263.312.572	74.897.545.326
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.543.729.669	34.885.040.143
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 10 và 11)	11.377.979.698	9.252.799.357
(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.202.236.828)	35.948.588.434
Chi phí khác	11.440.769.685	11.915.213.166
TỔNG CỘNG	<u>415.570.041.862</u>	<u>619.470.915.063</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty và công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với mức thuế suất 20% thu nhập chịu thuế.

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Công văn số 2200/CT-THNVDT do Cục thuế tỉnh Bến Tre ban hành ngày 18 tháng 11 năm 2015, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN ưu đãi trong suốt thời gian hoạt động đối với thu nhập từ nuôi trồng thủy sản ở địa bàn kinh tế, xã hội khó khăn. Theo đó, thuế suất thuế TNDN áp dụng cho thu nhập từ hoạt động nuôi trồng thủy sản của Công ty từ năm 2015 là 10%.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.189.178.004	10.338.785.562
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	384.241.480	(4.639.615.676)
TỔNG CỘNG	6.573.419.484	5.699.169.886

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	70.445.012.297	70.066.723.260
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	9.367.363.391	8.761.502.264
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	441.684.173	173.286.602
Cổ tức	(3.235.628.080)	(3.235.618.980)
Chi phí thuế TNDN	6.573.419.484	5.699.169.886

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.520.043.833	4.740.267.516	(220.223.683)	3.594.858.843
Chi phí lương, thưởng	2.045.196.330	1.962.588.556	82.607.774	925.940.690
Dự phòng trợ cấp thôi việc	310.961.100	358.219.600	(47.258.500)	(58.813.500)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(3.664.014)	195.703.057	(199.367.071)	171.135.505
Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần	6.872.537.249	7.256.778.729		
(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại			(384.241.480)	4.633.121.538

27. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>	<i>Năm trước</i>
		<i>(trình bày lại)</i>	<i>(trình bày trước đây)</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	63.871.593.981	64.289.101.233	64.289.101.233
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(6.159.022.392)	(8.611.874.708)	-
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (VND)	57.712.571.589	55.677.226.525	64.289.101.233
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang (cổ phiếu)	11.777.257	11.497.257	11.497.257
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm (cổ phiếu)	-	164.164	164.164
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm (cổ phiếu)	11.777.257	11.661.421	11.661.421
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	4.900	4.774	5.513
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	4.900	4.774	5.513

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm trước đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ.ĐHCĐ.ABT ngày 16 tháng 4 năm 2023.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được điều chỉnh giảm cho khoản tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo kế hoạch được ước tính từ lợi nhuận kế hoạch của năm 2023 theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông 01/NQ.ĐHCĐ.ABT ngày 15 tháng 4 năm 2023.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan có giao dịch với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN
 Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN
 Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta
 Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang
 Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans
 Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam
 Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm PAN
 Công ty TNHH Phân phối Hàng tiêu dùng PAN
 Công ty Cổ Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI -
 Chi nhánh Nguyễn Công Trứ
 Ông Nguyễn Văn Khải
 Ông Phan Hữu Tài
 Ông Bùi Kim Hiếu
 Ông Hồ Quốc Lực
 Bà Đặng Thị Bích Liên
 Ông Nguyễn Văn Nguyên
 Bà Lương Ngọc Thái

Công ty mẹ
 Đồng sở hữu bởi công ty mẹ
 Công ty liên kết của
 Công ty mẹ cao nhất
 Chủ tịch HĐQT
 Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc
 Phó Tổng Giám đốc
 Thành viên HĐQT
 Trưởng BKS
 Thành viên BKS
 Thành viên BKS

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Năm nay	VND	
			Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI - Chi nhánh Nguyễn Công Trứ	Tiền gửi có kỳ hạn	51.327.000.000	-	-
Công ty cổ phần Thực phẩm PAN	Cho vay Lãi cho vay	30.000.000.000 387.397.262	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	Chi trả cổ tức Mua hàng hóa	27.018.205.284 122.206.001	-	36.277.500
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	Cổ tức Mua nguyên vật liệu Chi hộ	16.178.000.000 3.058.581.750 221.056.514	16.178.000.000 3.870.795.550	-
Công ty CP Thủy sản 584 Nha Trang	Mua hàng hóa	9.774.910	-	38.266.667
Công ty Cổ Phần Cà phê Golden Beans	Mua hàng hóa	1.210.745	-	10.984.120
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	Mua hàng hóa	-	-	13.619.000
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	Mua hàng hóa	-	-	55.500.501

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát ("BKS"):

Tên	Thu nhập (*)		
	Năm nay (***)	Năm trước (trình bày lại) (**)	Năm trước (trình bày trước đây)
Ông Phan Hữu Tài	3.099.112.750	2.087.979.862	1.547.267.362
Ông Bùi Kim Hiếu	1.000.375.458	871.101.044	719.994.794
Ông Nguyễn Văn Khải	520.000.000	320.000.000	320.000.000
Ông Hồ Quốc Lực	396.000.000	246.000.000	246.000.000
Bà Đặng Thị Bích Liên	264.874.845	244.567.978	217.410.164
Ông Nguyễn Văn Nguyên	96.000.000	56.000.000	56.000.000
Bà Lương Ngọc Thái	39.000.000	26.000.000	26.000.000
TỔNG CỘNG	5.415.363.053	3.851.648.884	3.132.672.320

(*) bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác.

(**) Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã bao gồm khoản thưởng cho Ban điều hành với giá trị là 768.923.474 VND theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ.ĐHĐCĐ.ABT ngày 16 tháng 4 năm 2022.

(***) Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã bao gồm khoản thưởng cho Ban điều hành với giá trị là 2.965.442.693 VND theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông 01/NQ.ĐHĐCĐ.ABT ngày 15 tháng 4 năm 2023 do Hội đồng Quản trị chưa chốt sổ thưởng cụ thể cho từng thành viên Ban Tổng Giám đốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau:

			VND	
Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI - Chi nhánh Nguyễn Công Trứ	Tiền gửi có kỳ hạn	51.327.000.000	-	
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	Lãi cho vay	387.397.262	-	
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI - Chi nhánh Nguyễn Công Trứ	Lãi tiền gửi	34.234.441	63.333.836	
TỔNG CỘNG		421.631.703	63.333.836	
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN (*)	Cho vay	30.000.000.000	-	
(*) Khoản này thể hiện các khoản cho vay ngắn hạn của Công ty cho Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN, có thời hạn sáu (6) tháng với lãi suất 7,0%/năm.				
Đầu tư tài chính dài hạn				
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	Đầu tư	187.202.383.000	187.202.383.000	
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty CP Thủy sản 584 Nha Trang	Mua hàng hóa	-	5.910.000	

29. CAM KẾT LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CHI PHÍ ĐẦU TƯ LỚN

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Nhóm Công ty có cam kết liên quan đến việc thi công công trình dự án hệ thống xử lý nước thải được thể hiện như sau:

			VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm		
Hệ thống xử lý nước thải	12.448.581.722	16.667.691.081		

30. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	394.488	3.640.410
- Euro (EUR)	34.500	230.585

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 03/NQ.ABT ngày 29 tháng 2 năm 2024 và Biên bản tổng hợp ý kiến thành viên HĐQT số 02/BB.HĐQT, Nhóm Công ty đã công bố chia cổ tức đợt 2 năm 2023 bằng tiền mặt với tỷ lệ 20% và giá trị là 23.554.514.000 VND, phù hợp với Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ.ĐHCĐ.ABT ngày 15 tháng 4 năm 2023. Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Nhóm Công ty đang thực hiện các thủ tục cần thiết để thanh toán cổ tức nói trên.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

Mai Ngọc Linh Phương
Người lập biểu

Lâm Thị Như Thơ
Kế toán trưởng



Phan Hữu Tài
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

**CÔNG TY CỔ
PHẦN XUẤT NHẬP
KHẨU THỦY SẢN
BẾN TRE**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT
NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE
DN: C=VN, S=BẾN TRE, L=Huyện Châu Thành,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
THỦY SẢN BẾN TRE,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
1300376365
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2024.03.26 16:10:22+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0

EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2022 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn